



GIẤY PHÉP

THIẾT LẬP MẠNG VIỄN THÔNG CÔNG CỘNG

Số: **390**/GP-CVT

Hà Nội, ngày **05** tháng **7** năm 2017

GIẤY PHÉP
THIẾT LẬP MẠNG VIỄN THÔNG CÔNG CỘNG
(Có giá trị đến hết ngày **05** tháng **7** năm 2032)
Cấp lần đầu ngày **05** tháng **7** năm 2017

CỤC TRƯỞNG CỤC VIỄN THÔNG

Căn cứ Luật Viễn thông số 41/2009/QH12 ngày 23 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Nghị định số 25/2011/NĐ-CP ngày 6 tháng 4 năm 2011; Nghị định số 81/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 25/2011/NĐ-CP ngày 6 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Viễn thông và Nghị định số 49/2017/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung Điều 15 của Nghị định số 25/2011/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật viễn thông và Điều 30 của Nghị định số 174/2013/NĐ-CP ngày 13 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin và tần số vô tuyến điện;

Căn cứ Nghị định số 06/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 01 năm 2016 của Chính phủ về quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ phát thanh truyền hình;

Căn cứ Nghị định số 17/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Bộ Thông tin và Truyền thông;

Căn cứ Quyết định số 22/2009/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 16 tháng 02 năm 2009 phê duyệt Quy hoạch truyền dẫn, phát sóng phát thanh, truyền hình đến năm 2020 và Quyết định số 01/2015/QĐ-TTg ngày 07 tháng 01 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung Quyết định số 22/2009/QĐ-TTg ngày 16 tháng 02 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch truyền dẫn, phát sóng phát thanh, truyền hình đến năm 2020;

Căn cứ Thông tư số 12/2013/TT-BTTTT ngày 13 tháng 5 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn cấp phép kinh doanh dịch vụ viễn thông;

Xét đơn kèm Hồ sơ đề nghị cấp phép kinh doanh dịch vụ viễn thông số 01/2017/ĐXCPC/CT ngày 15 tháng 02 năm 2017 (được sửa đổi tại Đơn số 01/ĐNCP/CT ngày 03 tháng 5 năm 2017) và hồ sơ bổ sung theo công văn số 59/CV/CT ngày 16 tháng 5 năm 2017 của Công ty cổ phần Truyền hình cáp Nghệ An (sau đây gọi là Hồ sơ);

Theo đề nghị của Trưởng phòng Cấp phép và Thị trường,

NAY CHO PHÉP

Điều 1. Doanh nghiệp: CÔNG TY CỔ PHẦN TRUYỀN HÌNH CÁP NGHỆ AN

Tên giao dịch: CÔNG TY CỔ PHẦN TRUYỀN HÌNH CÁP NGHỆ AN
Tên giao dịch quốc tế: NGHE AN CABLE TELEVISION JOINT STOCK
COMPANY.
Tên viết tắt: NACATV.COM

Địa chỉ trụ sở chính: Số 25A-Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Lê Mao,
Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã doanh nghiệp số 2900800161 đăng ký lần đầu ngày 19 tháng 06 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 26 tháng 08 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp (sau đây gọi tắt là Doanh nghiệp), được thiết lập mạng viễn thông công cộng theo các quy định sau:

1. Mục đích: Doanh nghiệp được phép thiết lập mạng viễn thông công cộng nhưng không bao gồm việc cho phép cung cấp dịch vụ viễn thông, dịch vụ ứng dụng viễn thông.

Để cung cấp dịch vụ viễn thông, dịch vụ ứng dụng viễn thông trên mạng viễn thông công cộng được thiết lập theo Giấy phép này, Doanh nghiệp phải có giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông theo quy định của pháp luật về viễn thông, giấy phép cung cấp dịch vụ ứng dụng viễn thông theo quy định của pháp luật chuyên ngành tương ứng.

2. Loại mạng viễn thông công cộng: Doanh nghiệp được phép thiết lập mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số, kênh tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông.

3. Phạm vi thiết lập mạng: Doanh nghiệp được phép thiết lập mạng viễn thông công cộng trong phạm vi tỉnh Nghệ An.

4. Kết nối: Doanh nghiệp được kết nối mạng viễn thông công cộng được thiết lập theo Giấy phép này với các mạng viễn thông khác, có nghĩa vụ cho các doanh nghiệp viễn thông khác kết nối vào mạng viễn thông công cộng được thiết lập theo Giấy phép này theo các quy định về quản lý kết nối.

5. Kho số: Doanh nghiệp không được cấp và sử dụng mã, số, điểm báo hiệu và số thuê bao viễn thông theo quy hoạch và quy định quản lý kho số viễn thông.

6. Tần số vô tuyến điện: Doanh nghiệp không được cấp và sử dụng băng tần số, kênh tần số vô tuyến điện để thiết lập mạng viễn thông công cộng nêu tại Giấy phép này theo quy hoạch phổ tần số vô tuyến điện quốc gia và các quy định về quản lý tần số vô tuyến điện.

Điều 2. Ngoài các quy định tại **Điều 1**, Doanh nghiệp có nghĩa vụ:

1. Thực hiện đầy đủ các quy định của Giấy phép, các nội dung cam kết tại Phụ lục 1 của Giấy phép này để thiết lập hạ tầng mạng viễn thông có đủ điều kiện kỹ thuật cung cấp dịch vụ truyền trả tiền (truyền hình cáp công nghệ tương tự, số).

2. Đầu tư, phát triển mạng viễn thông công cộng phù hợp với chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển viễn thông tại Việt Nam, quy hoạch hạ tầng viễn thông thụ động của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, quy hoạch hạ tầng viễn thông thụ động của doanh nghiệp được Ủy ban Nhân dân tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương phê duyệt.

3. Tuân thủ các quy chuẩn quốc gia trong việc thiết lập mạng viễn thông công cộng theo quy định của pháp luật.

4. Thực hiện các quy định về bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông và an ninh thông tin, chịu sự kiểm soát của các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền trong việc bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông và an ninh thông tin theo quy định của pháp luật.

5. Thực hiện hoạt động viễn thông công ích và các nhiệm vụ do Nhà nước huy động trong trường hợp khẩn cấp theo quy định của pháp luật.

6. Thực hiện chế độ báo cáo, thống kê định kỳ, đột xuất về tình hình phát triển cơ sở hạ tầng viễn thông theo quy định của pháp luật.

7. Thực hiện các biện pháp bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người sử dụng dịch vụ theo quy định của pháp luật.

8. Thực hiện hợp tác quốc tế trong lĩnh vực viễn thông theo quy định của pháp luật.

9. Kết nối cơ sở dữ liệu quản lý mạng viễn thông của Doanh nghiệp với hệ thống thu thập và quản lý số liệu của Cục Viễn thông theo quy định của pháp luật.

10. Công bố nội dung Giấy phép này theo quy định tại Khoản 6 Điều 23 Nghị định số 25/2011/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Viễn thông được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 81/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 07 năm 2016 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 25/2011/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Viễn thông.

11. Nộp đầy đủ, đúng hạn các loại phí, lệ phí và đóng góp tài chính vào Quỹ dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam theo quy định của pháp luật.

12. Chịu sự thanh tra, kiểm tra và xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

13. Thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký./

CỤC TRƯỞNG



Nguyễn Đức Trung

PHỤ LỤC 1

CAM KẾT THỰC HIỆN GIẤY PHÉP THIẾT LẬP MẠNG VIỄN THÔNG CỘNG CỘNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN TRUYỀN HÌNH CÁP NGHỆ AN

(Đính kèm Giấy phép số 390/GP-CVT ngày 05 tháng 7 năm 2017)

Nghệ An, ngày 04 tháng 05 năm 2017

CAM KẾT THỰC HIỆN
GIẤY PHÉP THIẾT LẬP MẠNG VIỄN THÔNG CÔNG CỘNG
(tài liệu kèm theo Đơn đề nghị SỐ 01 ĐNCP/CT, ngày 03 tháng 05 năm 2017)

Kính gửi: CỤC VIỄN THÔNG

Tên doanh nghiệp viết bằng tiếng việt:

CÔNG TY CỔ PHẦN TRUYỀN HÌNH CÁP NGHỆ AN

Tên tiếng Anh: NGHE AN CABLE TELEVISION JOINT STOCK COMPAMY

Tên công ty viết tắt: NA CATV.COM

Địa chỉ trụ sở chính: Số 25 A – Nguyễn Thị Minh Khai, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số: 2900800161 do Sở kế hoạch và đầu tư cấp ngày 19 tháng 6 năm 2007 tại tỉnh Nghệ An, sửa đổi lần 2 vào ngày 26 tháng 8 năm 2016 tại tỉnh Nghệ An và sửa đổi lần 3 vào ngày 04 tháng 04 năm 2017 tại tỉnh Nghệ An

Điện thoại: 02388.902.555; Fax: 02383 569 652;

Website: <http://www.vtvcabnghean.vn>

Chấp hành Luật Viễn thông ngày 23 tháng 11 năm 2009 của Quốc hội, Nghị định số 25/2011/NĐ-CP ngày 06 tháng 04 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Viễn thông; Nghị định số 81/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của chính phủ về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 25/2011/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Viễn thông, Công ty cổ phần Truyền hình cáp Nghệ An:

1. Cam kết thực hiện đúng các quy định tại Giấy phép thiết lập mạng viễn thông công cộng Mạng viễn thông cố định mặt đất;

2. Cam kết đầu tư để thiết lập mạng viễn thông công cộng (Phụ lục I kèm theo) như sau:

a) Trong vòng 03 (năm) năm kể từ ngày được cấp Giấy phép, cam kết đầu tư để phát triển mạng viễn thông là: 15.702.839.543 đồng sau đó sẽ tập trung khai thác theo quy mô, phạm vi như bảng sau:

TT	Phạm vi	Quy mô	Kinh phí đầu tư	Nộp phạt
----	---------	--------	-----------------	----------



Năm 2017 và Năm 2018	Toàn thành phố Vinh	24 phường xã bao gồm :Bến Thủy, Cửa Nam, Đội Cung, Đông Vĩnh, Hà Huy Tập, Hồng Sơn, Hưng Bình, Hưng Dũng, Lê Lợi, Lê Mao, Quán Bàu, Quang Trung, Trường Thi, Vinh Tân, Hưng Phúc và các Xã Hưng Chính, Hưng Đông, Hưng Lộc, Hưng Hòa, Nghi Ân, Nghi Đức, Nghi Kim, Nghi Liên, Nghi Phú	15.702.839.543	157.028.395
Năm 2019	Toàn thành phố Vinh	Tiếp tục khai thác thuê bao		
Năm 2020	Toàn thành phố Vinh	Tiếp tục khai thác thuê bao		
Năm 2021	Toàn thành phố Vinh	Tiếp tục khai thác thuê bao		

b) Trong toàn bộ thời hạn của Giấy phép, cam kết đầu tư để phát triển mạng viễn thông theo quy mô, phạm vi như sau:

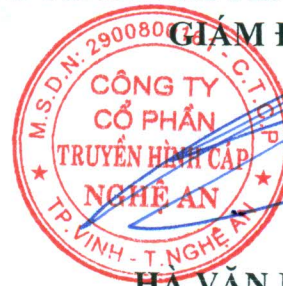
TT	Phạm vi	Quy mô	Kinh phí đầu tư
Từ năm thứ nhất đến năm thứ năm: trong 5 (Năm)	Toàn thành phố Vinh	- 24 phường xã	15.702.839.543
Đến năm thứ mười	- Toàn tỉnh Nghệ An	- 1 thành phố, 3 thị xã và 17 huyện.	
Đến hết thời hạn của giấy phép			-

Công ty cổ phần Truyền hình cáp Nghệ An chịu trách nhiệm về nội dung đã cam kết trên đây và sẽ nộp phạt vi phạm theo quy định của pháp luật về viễn thông nếu vi phạm thực hiện Giấy phép./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT/CT

CÔNG TY CP TRUYỀN HÌNH CÁP NGHỆ AN



HÀ VĂN MINH



PHỤ LỤC I: BẢNG GIÁ TRỊ VẬT TƯ, THIẾT BỊ CÔNG TRÌNH :
HỆ THỐNG MẠNG THỤ ĐỘNG GPON KÈM THEO (CAM KẾT SỐ:
02 CK/CT Ngày 04/05/2017)

						ĐVT : VND
STT	Tên chủng loại vật tư	Chủng loại	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
I	THIẾT BỊ TRUNG TÂM					4,342,149,760
I.1	Hệ thống phát tín hiệu quang					3,554,135,000
1	Máy phát tín hiệu quang 1550 nm	SSPpte (Singapore)/China	bộ	3	170,603,000	511,809,000
2	Thiết bị GPON-OLT; 32 port G,984, Class B+	Dasan	bộ	6	353,811,000	2,122,866,000
3	32x1310&1490/1550nm WDM + Chassis	Dasan	bộ	6	18,251,000	109,506,000
4	Amplifier 32x19dBm, SC/APC	Dasan	bộ	6	127,570,000	765,420,000
5	Dây Patchcord SC/APC - SC/APC,	SSP Pte., Ltd	cái	198	40,000	7,920,000
6	Dây Patchcord SC/APC - SC/APC,	SSP Pte., Ltd	cái	204	130,000	26,520,000
7	Dây patchcord SC/APC - SC/UPC,	SSP Pte., Ltd	cái	192	40,000	7,680,000
8	Chia 4 quang, SC/APC	SSP Pte., Ltd	bộ	3	341,000	1,023,000
9	Khung LXG	SSP Pte., Ltd	bộ	1	1,391,000	1,391,000
I.2	Hệ thống Up link					663,411,600
1	Switch kết nối Uplink	Mikrotik/Latvia	bộ	2	283,143,800	566,287,600
2	SFP- 1310nm,10km, multi mode, LC/PC, 1,25Gbps (loại 2 sợi)	SSP Pte., Ltd	cái	40	534,700	21,388,000
3	SFP- 1550nm, 40km single mode, LC/PC, 1,25Gbps	SSP Pte., Ltd	cái	4	1,340,500	5,362,000
4	Dây Patchcord LC/PC - LC/PC, 5m	SSP Pte., Ltd	cái	40	40,000	1,600,000
5	Dây Patchcord LC/PC - SC/APC, 15m	SSP Pte., Ltd	cái	4	392,000	1,568,000
6	Power AC/DC - 48V, 19 inch 1RU (PSX2404221F-000-21) cho OLT	SSP Pte., Ltd	Bộ	2	33,603,000	67,206,000
I.3	Thiết bị, phụ kiện Headend					124,603,160
1	TỦ ODF tập trung (loại lắp được 20 module 96)	SSP Pte., Ltd	tủ			
1.1	Vỏ tủ TDQ 1920 FO (loại lắp được 20 module)	SSP Pte., Ltd		1	16,500,000	16,500,000

1.2	Module cấu hình 96 FO - FULL 96 SC/APC gồm:	SSP Pte., Ltd	bộ	7	7,172,880	50,210,160
	Vỏ Module 12-96 FO		vỏ	7	1,485,000	
	Khay hàn 24FO		khay	28	54,450	
	Ống co nhiệt 60mm		ống	672	1,980	
	Adapter SC/APC		cái	672	13,200	
	Dây nối 0,9 dài 1,5 mét SC/APC		sợi	672	41,800	
2	Tủ rack 19", 42U	SSP Pte., Ltd	cái	2	5,175,000	10,350,000
3	Ổ cắm Lioa 6 châu	SSP Pte., Ltd	cái	10	242,000	2,420,000
4	Bộ lưu điện dự phòng UPS 5kVA + inverter + Pin	SSP Pte., Ltd	cái	1	45,123,000	45,123,000
II	THIẾT BỊ MẠNG QUANG THỤ ĐỘNG					4,670,230,400
II.1	Vật tư, thiết bị thụ động					1,237,418,000
1	Bộ chia quang 1:4 SC/APC (5 adapter), dạng mô đun tích hợp	SSP Pte., Ltd	bộ	38	341,000	12,958,000
2	Bộ chia quang 1:8 SC/APC (9 adapter), dạng mô đun tích hợp	SSP Pte., Ltd	bộ	982	644,000	632,408,000
3	Filter	SSP Pte., Ltd	cái	0	621,000	0
3	Hộp phân phối quang, 2 khe cắm mô đun chia	SSP Pte., Ltd	cái	392	593,000	232,456,000
4	Hộp phân phối quang, 4 khe cắm mô đun chia	SSP Pte., Ltd	cái	489	644,000	314,916,000
5	Dây pigtail connector SC/APC, 2m	SSP Pte., Ltd	cái	1,655	24,000	39,720,000
6	Dây Patchcord SC/APC, 0,5m	SSP Pte., Ltd	cái	124	40,000	4,960,000
II.2	Cáp quang					2,822,930,000
1	Cáp quang treo 6 sợi	Sacom	m	109,162	9,000	982,458,000
2	Cáp quang treo 24 sợi	Sacom	m	75,923	14,000	1,062,922,000
3	Cáp quang treo 48 sợi	Sacom	m	10,405	19,000	197,695,000
4	Cáp quang treo 96 sợi	Sacom	m	18,705	31,000	579,855,000
5	Cáp quang ngầm 96 sợi	Sacom	m		34,000	0
II.3	Măng sông cáp quang					150,924,000
1	Măng sông quang 24	China	bộ	87	1,035,000	90,045,000
2	Măng sông quang 48	China	bộ	19	1,116,000	21,204,000
3	Măng sông quang 96	China	bộ	23	1,725,000	39,675,000
II.4	Vật tư phụ					458,958,400
1	Dây thép 1 li	Vietnam	m	1,114.00	1,100	1,225,400
2	Biển báo cáp quang	Vietnam	cái	5,570	5,500	30,635,000
3	Biển báo số hộp phối quang	Vietnam	cái	881	5,000	4,405,000
4	Gông treo cột đơn	Vietnam	cái	1,427	72,000	102,744,000
5	Gông treo cột đôi	Vietnam	cái	451	121,000	54,571,000
6	Gông chữ U + kẹp cáp + bu lông	Vietnam	bộ	3,692	20,000	73,840,000
7	Kẹp cáp 2 rãnh, 3 lỗ	Vietnam	bộ	5,570	15,000	83,550,000
8	Ống nhựa Ø 60mm	Vietnam	m	352.4	30,000	10,572,000



9	Đai inox 20mm	Vietnam	m	7,216	10,000	72,160,000
10	Khóa đai inox 20mm	Vietnam	cái	7,216	3,500	25,256,000
III	Chi phí xây lắp					4,102,143,157
IV	Chi phí khác					550,101,837
V	Dự phòng					1,136,976,373
VI	Tổng chi phí					15,702,839,543

10/8



